

**BỘ TÀI CHÍNH
CÔNG TY TNHH MUA BÁN NỢ VIỆT NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 353 / MBN-TCKT

V/v công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2020

Kính gửi :

- Bộ Tài Chính
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Căn cứ Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 81/2015/NĐ – CP ngày 18/9/2015 của Chính phủ về công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước;

Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC) thực hiện nộp và công bố thông tin Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2020- Phụ lục IX- Nghị định số 81/2015/NĐ-CP.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục Tài chính doanh nghiệp;
- HĐTV (thay báo cáo);
- Kiểm soát viên;
- Lưu: VT, TC-KT.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Quang Hiền

CÔNG TY TNHH MUA BÁN NỢ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ quyết toán 6 tháng đầu năm 2020

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	09 – 18

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Mua bán Nợ Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ quyết toán 6 tháng đầu năm 2020 kết thúc ngày 30/06/2020.

Khái quát

Công ty TNHH Mua bán Nợ Việt Nam (tên cũ: Công ty Mua, Bán Nợ và Tài sản tồn đọng của Doanh nghiệp) là doanh nghiệp Nhà nước hạng đặc biệt, được thành lập theo Quyết định số 109/2003/QĐ-TTg ngày 05/06/2003 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0106000093 ngày 12/12/2003. Ngày 30/06/2010, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ký Quyết định số 1494/QĐ-BTC về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của Doanh nghiệp thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Mua bán nợ Việt Nam do Nhà nước làm chủ sở hữu. Ngày 29/4/2014, Công ty Mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp đã chính thức chuyển đổi thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Mua bán nợ Việt Nam do Nhà nước làm chủ sở hữu và được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp với giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 06 ngày 11/11/2019 với mã số doanh nghiệp là 0101431355.

Vốn điều lệ theo Quyết định số 119/QĐ-BTC ngày 27/01/2015 của Bộ Tài chính là 6.000 tỷ đồng.

Hoạt động của Công ty là:

- Mua, bán, xử lý các khoản nợ và tài sản (bao gồm cả tài sản là quyền sử dụng đất, tài sản trên đất được sử dụng để bảo đảm cho các khoản nợ).
- Tiếp nhận, xử lý các khoản nợ và tài sản đã loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp khi thực hiện sắp xếp, chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp nhà nước.
- Mua, bán, xử lý các khoản nợ và tài sản gắn với tái cơ cấu doanh nghiệp.
- Tư vấn xử lý nợ, tài sản.
- Tư vấn mua, bán, sáp nhập, tái cơ cấu doanh nghiệp.
- Quản lý, xử lý, khai thác tài sản đảm bảo khoản nợ, tài sản nhận gán nợ và tài sản đã mua (bao gồm cả tài sản là quyền sử dụng đất, tài sản trên đất được sử dụng để bảo đảm cho các khoản nợ).
- Thực hiện các hoạt động thẩm định giá, đấu giá trên cơ sở đảm bảo đầy đủ các điều kiện hoạt động theo quy định của pháp luật.
- Dịch vụ quản lý nợ và thu nợ.
- Kinh doanh những ngành nghề khác hỗ trợ ngành nghề kinh doanh chính theo quy định của pháp luật.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 51 Quang Trung, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Thành viên, Ban Giám đốc và Kiểm soát viên trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Thành viên

Ông Lê Hoàng Hải	Ủy viên- Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Huy Lập	Ủy viên
Ông Phạm Quang Toàn	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Mạnh Thường	Phó Tổng Giám đốc phụ trách
Ông Dương Thanh Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quang Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quang Toàn	Phó Tổng Giám đốc

Kiểm soát viên

Ông Nguyễn Quang Huy Kiểm soát viên

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2020, kết

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 01b- DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TT	TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2020	1/1/2020
1	2	3	4	5	6
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.753.122.567.169	6.809.476.242.440
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		184.538.365.355	277.690.278.187
1	Tiền	111		184.538.365.355	22.690.278.187
1	Các khoản tương đương tiền	112			255.000.000.000
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.610.000.000.000	3.570.000.000.000
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.610.000.000.000	3.570.000.000.000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.879.437.906.924	2.886.066.069.164
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		87.840.392.402	96.426.392.402
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.718.254.649	6.363.274.489
3	Phải thu ngắn hạn khác	136		1.112.164.928.352	1.115.196.923.265
4	Nợ phải thu theo thỏa thuận	137A		2.206.085.876.705	2.203.451.024.192
5	Nợ phải thu theo chỉ định	137B		21.540.380.046	21.540.380.046
6	Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	138		(556.911.925.230)	(556.911.925.230)
IV	Hàng tồn kho	140		73.927.933.996	73.927.933.996
1	Hàng tồn kho	141		73.927.933.996	73.927.933.996
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		5.218.360.894	1.791.961.093
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.138.609.834	1.689.660.827
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.196.932	1.846.932
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		76.554.128	100.453.334
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		20.543.193.875.937	20.546.421.927.985
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		19.887.650.383.208	19.887.650.383.208
1	Phải thu dài hạn khác	216		19.887.650.383.208	19.887.650.383.208
II	Tài sản cố định	220		122.758.660.558	124.870.436.987
1	Tài sản cố định hữu hình	221		3.502.387.152	4.381.334.262
	- Nguyên giá	222		25.831.598.789	25.831.598.789
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(22.329.211.637)	(21.450.264.527)
2	Tài sản cố định vô hình	227		119.256.273.406	120.489.102.725
	- Nguyên giá	228		150.494.861.328	150.494.861.328
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(31.238.587.922)	(30.005.758.603)
III	Bất động sản đầu tư	230		36.213.870.545	36.213.870.545
	- Nguyên giá	231		38.343.920.077	38.343.920.077
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(2.130.049.532)	(2.130.049.532)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

TT	TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2020	1/1/2020
1	2	3	4	5	6
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		151.557.879.286	151.559.879.286
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		151.557.879.286	151.559.879.286
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250		343.334.338.013	343.334.338.013
1	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		701.254.320.330	701.254.320.330
2	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(357.919.982.317)	(357.919.982.317)
VI	Tài sản dài hạn khác	260		1.678.744.327	2.793.019.946
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		1.678.744.327	2.793.019.946
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		27.296.316.443.106	27.355.898.170.425

TT	NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2020	1/1/2020
1	2	3	4	5	6
C	NỢ PHẢI TRẢ	300		21.466.812.424.650	21.547.252.796.122
I	Nợ ngắn hạn	310		1.257.856.643.119	1.338.297.014.591
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.225.695.959	150.292.320.655
2	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		31.666.438.965	11.593.950.631
3	Phải trả người lao động	314		20.275.216.776	19.595.149.110
4	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		12.290.974.645	35.280.000
5	Phải trả ngắn hạn khác	319		1.180.084.661.647	1.143.000.144.331
6	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.061.547.149	11.796.361.886
15	Quỹ thù lao kiêm nhiệm	325		1.252.107.978	1.983.807.978
II	Nợ dài hạn	330		20.208.955.781.531	20.208.955.781.531
1	Phải trả dài hạn khác	337		20.208.955.781.531	20.208.955.781.531
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5.829.504.018.456	5.808.645.374.303
I	Vốn chủ sở hữu	410		5.829.504.018.456	5.808.645.374.303
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.446.439.024.653	5.446.439.024.653
2	Quỹ đầu tư phát triển	418		383.064.993.803	362.206.349.650
3	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		27.296.316.443.106	27.355.898.170.425

Người lập biểu

Trương Thị Mai Dung Nguyễn Anh Tú

Ban Tài chính- Kế toán
Kế toán trưởng

KT. Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc phụ trách



Phạm Mạnh Thường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2020

(Dạng tóm lược)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	Sáu tháng đầu năm	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		543.173.162.323	983.103.177.003
2. Doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác	31		119.532.106.265	103.320.384.985
3. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		86.911.017.302	127.154.561.637
4. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		69.528.813.841	101.723.649.310

Người lập biểu

Ban Tài chính- Kế toán
Kế toán trưởng

KT. Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc phụ trách



Trương Thị Mai Dung Nguyễn Anh Tú

Phạm Mạnh Thường

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2020

(Dạng tóm lược- Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	MS	TM	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
1	2	3	4	5
1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20		(4.539.647.288.651)	(3.279.843.457.122)
2. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		4.705.839.045.810	3.387.136.364.052
3. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40		(4.343.669.991)	(19.558.087.149)
4. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		161.848.087.168	87.734.819.781
5. Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		22.690.278.187	26.944.668.423
6. ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
7. Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		184.538.365.355	114.679.488.204

Người lập biểu

Ban Tài chính- Kế toán
Kế toán trưởng

KT.Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc phụ trách



Trương Thị Mai Dung Nguyễn Anh Tú

Phạm Mạnh Thường

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 tháng đầu năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Mua bán Nợ Việt Nam (tiên thân là: Công ty Mua, Bán Nợ và Tài sản tồn đọng của Doanh nghiệp) là doanh nghiệp Nhà nước hạng đặc biệt, được thành lập theo Quyết định số 109/2003/QĐ-TTg ngày 05/06/2003 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0106000093 ngày 12/12/2003, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 06 ngày 11/11/2019 với mã số doanh nghiệp là 0101431355 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Công ty đã được phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty Mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp thành Công ty TNHH một thành viên Mua bán nợ Việt nam do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 1494/QĐ-BTC ngày 30/06/2010 và Quyết định số 1905/QĐ-BTC ngày 09/08/2013 của Bộ trưởng Bộ tài chính phê duyệt. Ngày 29 tháng 04 năm 2014 Công ty đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty TNHH Một thành viên do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ theo Quyết định số 119/QĐ-BTC ngày 27/01/2015 của Bộ tài chính là 6.000 tỷ đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 51 Quang Trung, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là mua bán nợ và tài sản

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là:

Mua, bán, xử lý các khoản nợ và tài sản (bao gồm cả tài sản là quyền sử dụng đất, tài sản trên đất được sử dụng để bảo đảm cho các khoản nợ).

Tiếp nhận, xử lý các khoản nợ và tài sản đã loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp khi thực hiện sắp xếp, chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp nhà nước.

- Mua, bán, xử lý các khoản nợ và tài sản gắn với tái cơ cấu doanh nghiệp.
- Tư vấn xử lý nợ, tài sản.
- Tư vấn mua, bán, sáp nhập, tái cơ cấu doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quản lý, xử lý, khai thác tài sản đảm bảo khoản nợ, tài sản nhận gán nợ và tài sản đã mua (bao gồm cả tài sản là quyền sử dụng đất, tài sản trên đất được sử dụng để bảo đảm cho các khoản nợ).

Thực hiện các hoạt động thẩm định giá, đấu giá trên cơ sở đảm bảo đầy đủ các điều kiện hoạt động theo quy định của pháp luật.

- Dịch vụ quản lý nợ và thu nợ.

- Kinh doanh những ngành nghề khác hỗ trợ ngành nghề kinh doanh chính theo quy định của pháp luật.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc :

- Trung tâm giao dịch, đầu tư, tư vấn mua bán nợ và tài sản (Viết tắt là Trung tâm Hà Nội;

Địa chỉ tại số 6A Trần Quốc Toàn, Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

- Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam- Chi nhánh tại Đà Nẵng;

Địa chỉ tại số 73 Quang Trung, Quận Hải Châu, TP.Đà Nẵng.

- Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam- Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh;

Địa chỉ tại số 221 Trần Hưng Đạo B, Phường 10, Quận 5, TP.Hồ Chí Minh.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các văn bản hướng dẫn áp dụng cho Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP ĐÁP ỨNG GIẢ ĐỊNH HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

1. Thay đổi chính sách kế toán

Không có sự thay đổi về chế độ chính sách

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng đầu tư tài chính được trích lập vào thời điểm cuối năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu. Nợ phải thu mua theo thỏa thuận được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng mua, bán nợ gồm giá mua và các chi phí ban đầu liên quan trực tiếp đến khoản nợ mua theo thỏa thuận.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập vào thời điểm cuối năm theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là tài sản tồn đọng mua theo thỏa thuận.

Tài sản tồn đọng mua theo thỏa thuận của doanh nghiệp được Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam mua với mục đích để bán. Giá trị tài sản tồn đọng được phản ánh theo giá vốn gồm giá mua (không có thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua tài sản đó.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau :

- | | |
|--------------------------|--------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 15 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 năm |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Thiết bị văn phòng 03 năm
- Quyền sử dụng đất 45 – 48 năm
- Phần mềm máy tính 03 năm

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu

Doanh thu xử lý nợ và tài sản mua theo thỏa thuận; doanh thu xử lý nợ và tài sản mua theo chỉ định; doanh thu xử lý nợ và tài sản nhận bàn giao. Trong đó : Doanh thu xử lý nợ mua theo thỏa thuận được ghi nhận trên cơ sở tiền đã thu được. Doanh thu xử lý tài sản mua theo thỏa thuận được ghi nhận khi hợp đồng mua bán đã được lập, tài sản đã được bàn giao và tiền đã thu được. Doanh thu xử lý nợ, tài sản tồn đọng mua theo chỉ định và nhận bàn giao sau khi đã bù đắp các chi phí sửa chữa, cải tạo nâng cấp của chính tài sản mua theo chỉ định và nhận bàn giao đem bán tạo ra doanh số, chuyển trả doanh nghiệp giữ hộ tài sản, trích cho Công ty Mua, bán nợ được hưởng theo quy định số còn lại phải nộp trả cho ngân sách nhà nước.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc hạch toán giá vốn

Giá vốn thu nợ, xử lý nợ và tài sản được ghi nhận theo giá trị tương ứng với doanh thu: Đối với khoản nợ, tài sản mua theo thỏa thuận được ghi nhận bằng doanh thu thu nợ, xử lý tài sản cho đến khi hết giá vốn của khoản nợ mua.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp vốn của chủ sở hữu và từ nguồn tích lũy chuyển sang vốn.

14. Trích lập các quỹ

Các quỹ của Công ty được trích lập và sử dụng theo hướng dẫn của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp. Cụ thể như sau:

	Mục đích	Tỷ lệ trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
• Quỹ đầu tư phát triển	Mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc bổ sung vốn điều lệ	30% lợi nhuận được phân phối	
• Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động	Theo kết quả phân loại doanh nghiệp	Không quá 03 tháng lương thực hiện.
• Trích quỹ thưởng viên chức quản lý doanh nghiệp	Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho viên chức quản lý	Theo kết quả phân loại doanh nghiệp	Không quá 1,5 tháng lương thực hiện của viên chức quản lý

5. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính :

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

3. Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

4. Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp, Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

7. Rủi ro ngoại tệ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

8. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

9. Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

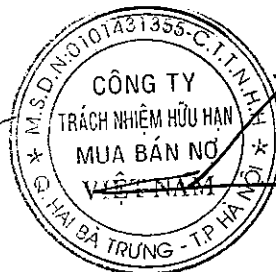
10. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính của 6 tháng đầu năm 2019 đối với Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu năm 2020./.

Người lập biểu

Ban Tài chính- Kế toán
Kế toán trưởng

KT. Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc phụ trách



Trương Thị Mai Dung Nguyễn Anh Tú

Phạm Mạnh Thường

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2020